

Số: **52/2020/DS-PT**

Ngày: 21/02/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Cùng các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm
sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2019/TLPT-DS ngày 23/12/2019 về
tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐ-PT ngày
20/01/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, Thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị M: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1979, địa
chỉ: ấp M, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền của chị
M. (Văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 7 năm 2018). (chị B có mặt).

- *Bị đơn:* Nguyễn T L, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978,
địa chỉ: ấp 3, xã BT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền của
ông L. (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 7 năm 2018). (chị T có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Văn M1, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp B L, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Ông M1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 25 tháng 7 năm 2018.

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp B L, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

3. Nguyễn Lê Minh T2, sinh năm 2000 (con anh T). (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

4. Lê Thị H, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp BH, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp B L, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh T, cháu T2, bà H: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp 3, xã BT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền các ngày 01, 16 tháng 11 năm 2018). (chị T có mặt).

5. Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã ĐHL, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

6. Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã ĐHL, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

7. Nguyễn Trí Ngh, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã ĐHL, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

8. Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B L, xã ĐHL, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Chị C, chị T, ông Ngh, ông H đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã BT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn T L, chị Lê Thị Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2018 của chị Lê Thị Ngọc M và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị B là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc 02 thửa 265, 266, tờ bản đồ số 4 xã Đại Hòa L có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị Mãnh (bà nội chị M) ở từ trước hòa B năm 1975, sau đó bà nội chị M để lại cho cha chị M là Lê Quang M1 (bà Mãnh chết năm 1990, ông M1 chết năm 1994), khi ông M1 chết để lại cho chị M là con gái duy nhất của ông, chị M ở từ nhỏ đến lớn trên phần đất tranh chấp, nhưng từ cuối năm 1996 đầu năm 1997 chị về quê ch sống ở Thị trấn nhưng vẫn tới lui phần đất. Đến năm 2000 chị M đi làm ở thành phố Hồ Chí M1, nhà vẫn còn để trên đất, nhưng đóng cửa không ai ở. Từ khoảng năm 2006 ông L vào phần nhà và đất này để ở

cho đến nay, ông L đã tháo dỡ nhà của chị đi. Đến năm 2017 chị T (con ông L) đến gặp chị M thương lượng đưa cho chị 50.000.000 đồng để sang tên làm thủ tục sổ qua cho ông L, nhưng khi ra làm giấy tờ, phát hiện sổ đỏ cấp nhầm đáng lẽ cấp cho cha chị M tên Lê Quang M1 nhưng lại cấp cho ông Nguyễn Văn M1. Chính vì vậy, phía ông L không đồng ý thương lượng, nên việc thỏa thuận giữa 02 bên không thành và lúc đó chị M mới biết đất của cha mình ở từ trước đến nay nhưng đã cấp nhầm, nên chị M khiếu nại; ông Nguyễn Văn M1 cũng thừa nhận 02 thửa 265, 266, tờ bản đồ số 4 không phải là đất của ông nên sau đó Ủy ban huyện đã ra quyết định thu hồi sổ đỏ cấp cho ông Nguyễn Văn M1. Chị M yêu cầu ông Nguyễn T L cùng những người liên quan ở trên đất phải trả lại cho chị M phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 717,9m² thuộc các thửa: 514-1; 514-2; 514-3, 169-1; 169-2, 168-1, tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2018, biên bản hòa giải ngày 27/8/2019, và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn T L do chị Nguyễn Thị Bích T là người đại diện của bị đơn trình bày:*

Qua yêu cầu khởi kiện của chị M thì cha chị là ông L không đồng ý trả đất. Bởi vì: nguồn gốc đất này là của ông Nguyễn Văn Như để lại cho ông cố chị là ông Nguyễn Văn Diêu (ông Diêu là con ông Như), từ ông Diêu để lại ông nội chị là ông Nguyễn Văn Tư (dựa vào Tờ tương phân đất thổ cư năm 1996), sau đó ông Tư cho lại cha chị là ông Nguyễn T L, nên ông L mới vào phần đất tranh chấp để cất nhà ở từ năm 1996 đến nay, mà không bị ai ngăn cản gì hết. Lúc đầu chỉ cất 01 ngôi nhà 03 căn, lợp tole, nền tráng gạch tàu, sau đó do bão số 9 làm nhà bị sập, nên cha chị mới cất lại nhà kiên cố như hiện nay từ cuối năm 2006. Nay ông L đã cất nhà kiên cố và ở trên đất canh tác, nên không đồng ý trả đất. Nếu trường hợp buộc ông L phải trả đất cho phía chị M thì ông L yêu cầu sẽ hoàn trả lại giá trị thành tiền Quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2018, biên bản hòa giải ngày 27/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với ý kiến của chị T và ông L là không đồng ý trả đất.*

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2018 và tại phiên Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc 02 thửa 265, 266, tờ bản đồ số 4 xã Đại Hòa L trước đây Ủy ban nhân dân huyện B Đại có cấp cho ông vào ngày 08/12/1998. Tuy nhiên, 02 thửa đất nêu trên thực tế ông không có sử dụng và không phải của ông mà theo ông biết đất này trước đây là của ông Lê Quang M1 (cha chị M) ở trên đất từ trước đến nay. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện đã ra quyết định thu hồi việc cấp 02 thửa đất nêu trên cho ông do cấp nhầm đối tượng, nên nay trong vụ án này ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.*

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này vì chỉ là người thuê đất. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả đất cho chị M, thì giữa chị với ông L sẽ tự thỏa thuận giải quyết riêng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:* Bà thống nhất với ý kiến của ông L là không đồng ý trả đất, bà không có yêu cầu gì khác.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí Ngh trình bày:* Nay giữa ông và anh Nguyễn Văn T đã thống nhất thỏa thuận anh T có nghĩa vụ trả lại phần diện tích qua thửa 169 (thổ mộ) so với đường hồ sơ địa chính (phần 2m²), nhưng trả bằng thành tiền 02 bên thống nhất giá là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Thực tế anh T đã đưa xong ông không có yêu cầu gì.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:* Trên phần đất ông L quản lý sử dụng chị có xây 01 phần nền xi măng và phần mái che tạm lợp tole, cột cây, không vách, nền tráng xi măng (kí hiệu nhà t2) để chị buôn bán tôm cá nhưng hiện chị đã nghỉ và bỏ không đó; cùng 01 phần diện tích xây dựng 02 ống hồ và 02 ống hồ. Những phần tài sản nêu trên chị không có yêu cầu gì trong vụ án, trường hợp thua kiện thì chị tự nguyện tháo dỡ, đập bỏ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B Đại đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 71/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 166, Điều 651 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 254; Điều 157, 158; 165, 166; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a, b khoản 2 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc M đối với ông Nguyễn T L và anh Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp Quyền sử dụng đất”.

2. Buộc ông Nguyễn T L phải có nghĩa vụ giao trả cho chị Lê Thị Ngọc M phần diện tích đất 405.3m² thuộc thửa 514-1, tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L. Trong đó, 65.4m² thuộc thửa 514-4, tờ bản đồ số 23 trả bằng giá trị thành tiền là 85.020.000 đồng (Tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng); 340m² thuộc thửa 514-1, tờ bản đồ số 23 trả bằng hiện vật là Quyền sử dụng đất.

Sau khi ông Nguyễn T L hoàn trả giá trị thành tiền cho chị Lê Thị Ngọc M thì ông Nguyễn T L được quyền quản lý, sử dụng 65,4m² thuộc thửa 514-4, tờ bản đồ số 23, trong đó có 50m² thổ cư.

Phần đất tại thửa 514-4, tờ bản đồ số 23 có tứ cận:

+ Bắc giáp phần còn lại thửa 514;

- + Nam giáp thửa 170 (ông Nguyễn T L);
- + Đông giáp phần còn lại thửa 514;
- + Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

3. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ giao trả cho chị Lê Thị Ngọc M phần diện tích đất 312.5m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 169-1, 169-2, 168-1, tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L nhưng trả bằng giá trị thành tiền là 366.210.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng).

Sau khi anh Nguyễn Văn T hoàn trả giá trị thành tiền cho chị Lê Thị Ngọc M thì anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng 312.5m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 169-1, 169-2, 168-1, tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, trong đó có 50m² thổ cư.

Phần đất có tứ cận:

- + Bắc giáp thửa 169 (ông Nguyễn Trí Ngh);
- + Nam giáp phần còn lại thửa 514;
- + Đông giáp thửa 168 (ông Nguyễn Văn H);
- + Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất tại thửa 514, tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L ngày 09/01/2019 và họa đồ hiện trạng sử dụng đất vẽ dự kiến tại thửa 514, tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L ngày 17/10/2019).

4. Chị Lê Thị Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng 340m² thuộc thửa 514-1, tờ bản đồ số 23, trong đó có 200m² thổ cư.

Phần đất có tứ cận:

- + Bắc giáp phần còn lại thửa 514 (anh Nguyễn Văn T);
- + Nam giáp thửa 170 (ông Nguyễn T L) và phần còn lại thửa 514 (ông Nguyễn T L);
- + Đông giáp thửa 168 (ông Nguyễn Văn H);
- + Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

5. Ông Nguyễn T L, anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị Ngọc M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông L, anh T, chị M theo diện tích và tứ cận đối với các phần diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn T L không yêu cầu bồi hoàn giá trị cây trồng có trên đất.

7. Buộc chị Nguyễn Thị Bích T phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần nền xi măng 1 có diện tích là 10.3m² và nền xi măng 2 có diện tích là 8.0m², phần mái che tạm lợp tole, cột cây, không vách, nền tráng xi măng (kí hiệu nhà t2) có diện tích là 8.8m²; diện tích xây dựng 02 ống hồ là 9.3m² và di chuyển 02 ống hồ ra khỏi phần đất tại thửa 514-1, tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L để trả lại đất cho chị Lê Thị Ngọc M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2019 ông Nguyễn T L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn trả lại phần đất tranh chấp cho ông L.

Ngày 15/11/2019 bà Lê Thị Ngọc M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất là 717,9m².

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn là chị Lê Thị Ngọc M và người đại diện theo ủy quyền của chị M là chị Nguyễn Thị B rút kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Chị M chỉ yêu cầu ông L phải trả lại phần diện tích đất trống, còn lại phần diện tích đất đã cất nhà và các công trình kiến trúc khác thì chị M không tranh chấp và đồng ý giao cho ông L được trọn quyền sử dụng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người T2 hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác kháng cáo của bị đơn. Buộc phía bị đơn giao trả lại cho nguyên đơn phần đất thuộc thửa 514-1 tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre có diện tích là 340m².

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị M thay đổi yêu cầu khởi kiện. Chị M rút kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị M yêu cầu ông L trả lại phần đất trống có diện tích 340m² thuộc thửa 514-1 tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, sự tự nguyện của chị M phù hợp với quy định của pháp luật và cũng được phía bị đơn đồng ý nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 289 và 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị M. Căn cứ Điều 299 và 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị M về việc yêu cầu ông Nguyễn T L cùng những người liên quan ở trên đất phải trả lại cho chị M phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 377,9m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 514-4, 169-1, 169-2, 168-1 cùng tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre.

[2] Chị Lê Thị Ngọc M yêu cầu ông Nguyễn T L cùng những người liên quan ở trên đất phải trả lại cho chị M phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 340m² thuộc thửa 514-1 tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn T L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị M.

[3] Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Chị M và ông L đều thống nhất nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Vững để lại cho con là Nguyễn Văn Như, cụ Như có 05 người con là: ông Nguyễn Văn Thập (cha bà Nguyễn Thị Mãnh), ông Nguyễn Văn Diêu (cha ông Nguyễn Văn Tư), bà Nguyễn Thị Chức, ông Nguyễn Văn Ngu và bà Nguyễn Thị Quở.

[4] Về quá trình sử dụng đất: Phần đất tranh chấp do bà Nguyễn Thị Mãnh sử dụng từ trước năm 1975. Khi bà Mãnh chết thì con trai bà Mãnh là ông Lê Quang M1 canh tác đất. Đến năm 1994 ông M1 chết thì con gái ông M1 là chị Lê Thị Ngọc M tiếp tục ở trên đất. Cuối năm 1996 chị M về sống ở thị trấn B Đại nên phần đất và ngôi nhà đóng cửa không ai ở. Chị T và anh T cho rằng bà Mãnh ở trên đất là ở nhờ trên đất của ông Nguyễn Văn Diêu, sau đó ông Diêu mới để lại cho con là ông Nguyễn Văn Tư. Tuy nhiên, chị T và anh T không có chứng cứ gì chứng M1 việc bà Mãnh ở nhờ trên đất ông Diêu. Năm 1996 ông Tư đứng ra làm Tờ tương phân đất thổ cư đề ngày 09/12/1996, chia làm 04 phần. Phần đất tranh chấp là phần đất thứ 04 chia cho ông Nguyễn Văn Tư. Sau đó, ông Tư cho lại ông L nên ông L mới vào cất nhà ở trên đất từ năm 1996 mà không có ai ngăn cản.

[5] Về quá trình đăng ký, kê khai: Vào năm 1993 Nhà nước đã có chủ trương cho đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ dân. Khi đó ông M1 đã đăng ký kê khai vào hồ sơ địa chính đối với thửa đất số 265, 266 nhưng đến năm 1996 ông Tư lại đứng ra chia đất, trong khi đất này không còn là của chung dòng họ vì đã có người đứng ra kê khai và sử dụng. Vì vậy, phía bị đơn dựa vào tờ tương phân đất thổ cư nêu trên để cho rằng phần đất tranh chấp là của ông Tư, để từ đó ông L vào sử dụng đất từ trước năm 2006 đến nay là không có căn cứ.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, không chấp nhận kháng cáo của ông L. Buộc ông L có nghĩa vụ giao trả cho chị M phần đất có diện tích 340m² thuộc thửa 514-1 tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre. Đối với phần diện tích đất còn lại là 377,9m² sẽ giao cho ông L được trọn quyền sử dụng. Trên phần đất thuộc thửa 514-2, 514-3, 169-1 có nhà và công trình kiến trúc do ông L cho anh T xây dựng thì ông L và anh T sẽ tự thỏa thuận với nhau. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Ông Nguyễn T L phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho chị Lê Thị Ngọc M số tiền chi phí tố tụng là 4.054.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

[8] Ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B Đại.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc M về việc buộc Nguyễn T L phải có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 377,9m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 514-4, 169-1, 169-2, 168-1 cùng tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc M về việc buộc Nguyễn T L phải có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 377,9m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 514-4, 169-1, 169-2, 168-1 cùng tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc M đối với ông Nguyễn T L về việc “Tranh chấp Quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Nguyễn T L phải có nghĩa vụ giao trả cho chị Lê Thị Ngọc M phần diện tích đất 340m² thuộc thửa 514-1 tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp phần còn lại thửa 514 (anh Nguyễn Văn T đang cất nhà ở);
+ Nam giáp thửa 170 (ông Nguyễn T L) và phần còn lại thửa 514 (ông Nguyễn T L);

+ Đông giáp thửa 168 (ông Nguyễn Văn H);
+ Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

(Có họa đồ kèm theo).

3. Ông Nguyễn T L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 377,9m² thuộc thửa 514-2, 514-3, 514-4, 169-1, 169-2, 168-1 cùng tờ bản đồ số 23, xã Đại Hòa L, huyện B Đại, tỉnh Bến Tre. Phần đất các thửa 514-2, 514-3, 169-1, 169-2, 168-1 có tứ cận:

+ Bắc giáp thửa 169 (ông Nguyễn Trí Ngh);
+ Nam giáp phần còn lại thửa 514;
+ Đông giáp thửa 168 (ông Nguyễn Văn H);
+ Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

Phần đất thửa 514-4 có tứ cận:

- + Bắc giáp phần còn lại thửa 514;
- + Nam giáp thửa 170 (ông Nguyễn T L);
- + Đông giáp phần còn lại thửa 514;
- + Tây giáp đường B Thới, Đại Hòa L (ĐH- 57).

(Có họa đồ kèm theo)

Ông Nguyễn T L, chị Lê Thị Ngọc M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Buộc chị Nguyễn Thị Bích T phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần nền xi măng 1 có diện tích là 10.3m² và nền xi măng 2 có diện tích là 8.0m², phần mái che tạm lợp tole, cột cây, không vách, nền trảng xi măng (kí hiệu nhà t2) có diện tích là 8.8m²; diện tích xây dựng 02 ống hồ là 9.3m² và di chuyển 02 ống hồ ra khỏi phần đất tại thửa 514-1, tờ bản đồ số 23 xã Đại Hòa L để trả lại đất cho chị Lê Thị Ngọc M.

5. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn T L phải hoàn trả lại cho chị Lê Thị Ngọc M số tiền chi phí tố tụng là 4.054.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn T L được miễn nộp toàn bộ án phí.

Chị Lê Thị Ngọc M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0017937 ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đại, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn T L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Lê Thị Ngọc M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007841 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B Đại;
- Chi cục THADS huyện B Đại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng GDKT;
- Lưu.

Hồ Thị Thanh Thúy

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương Phạm Kim Cũa Huỳnh Ngọc Dũng